



CON ĐƯỜNG HIỆN THỰC TỚI HÒA BÌNH: LIÊN MINH, KIỂM SOÁT VŨ KHÍ VÀ CÂN BẰNG QUYỀN LỰC

Nguồn: Charles W. Kegley, JR. & Gregory A. Raymond, *The Global Future: A Brief Introduction to World Politics* (Chapter 9), (Boston, MA: Wadsworth, 2010).

Biên dịch: Nguyễn Phú Lợi | **Hiệu đính:** Lê Hồng Hiệp

Cấu trúc chương

Chủ nghĩa hiện thực và cân bằng quyền lực	<i>Kiểm soát và giải giáp vũ khí đa phương</i>
<i>Những giả định của thuyết cân bằng quyền lực</i>	<i>Tương lai đáng nghi vấn của kiểm soát và giải giáp vũ khí đa phương</i>
<i>Quản lý sự cân bằng thông cấu trúc Hòa hợp quyền lực</i>	Cân bằng quyền lực trong hệ thống quốc tế đương đại
Giữ ổn định cân bằng quyền lực thông qua kiểm soát vũ khí	<i>Hình mẫu đối đầu trực diện thời Chiến tranh Lạnh</i>
<i>Kiểm soát vũ khí so với Giải giáp vũ khí</i>	<i>Một tương lai của cuộc cạnh tranh cân bằng quyền lực?</i>
<i>Kiểm soát và giải giáp vũ khí song phương</i>	TRANH LUẬN: <i>Hoa Kỳ nên ứng phó như thế nào trước sự trỗi dậy của Trung Quốc?</i>
ỨNG DỤNG: <i>Các vòng xoáy xung đột và hành vi tự thất bại</i>	

Cũng như tự nhiên sợ chân không, chính trị quốc tế cũng sợ tình trạng quyền lực mất cân bằng. Khi đối mặt với sự mất cân bằng quyền lực, các quốc gia cố tăng cường sức mạnh của chính mình hoặc liên kết với các quốc gia khác để đưa quyền lực quốc tế trở về trạng thái cân bằng.

Kenneth N. Waltz - Nhà khoa học chính trị

Bóng ma của một thế giới đầy rẫy các quốc gia ào ạt trang bị vũ khí hạt nhân vẫn luôn ám ảnh nhiều người suốt hàng thập kỉ. Dù vài học giả khẳng định rằng sự phổ biến vũ khí hạt nhân có thể khiến chiến tranh trở nên nguy hiểm hơn và vì vậy ít có khả năng xảy ra hơn, hầu hết mọi người đều lo sợ việc ngày càng nhiều nước sở hữu vũ khí hạt nhân sẽ làm tăng khả năng bùng phát chiến tranh hạt nhân, dù là vô tình hay cố ý.

Như đã đề cập trong chương trước, Hiệp ước chống phổ biến vũ khí hạt nhân (NPT) 1968 tìm cách kiểm soát sự lan rộng vũ khí hạt nhân bằng cách yêu cầu các quốc gia sở hữu chúng cam kết không chia sẻ công nghệ với nước khác và qui định rằng những quốc gia không sở hữu loại vũ khí này hứa hẹn sẽ không theo đuổi chúng. Hiệp ước đã được thông qua bởi 189 quốc gia (tuy nhiên Bắc Triều Tiên đã rút ra vào năm 2003), theo đó tất cả các bên có thể phát triển năng lượng hạt nhân dân sự vì mục đích hòa bình, mặc dù các quốc gia không sở hữu vũ khí hạt nhân bị yêu cầu phải tuân thủ các biện pháp phòng ngừa trong các hoạt động như đã được quy định trong một thỏa thuận với Cơ quan Năng lượng Nguyên tử Quốc tế (IAEA) của Liên Hợp Quốc.

Ấn Độ, nước không kí NPT, sở hữu một chương trình phát triển vũ khí hạt nhân đang hoạt động nhằm đáp ứng nhu cầu năng lượng lớn của nước này. Vào ngày 18/5/1974, Ấn Độ đã cho nổ một thiết bị hạt nhân được chế tạo từ lò phản ứng ở Trombay, chứng tỏ rằng với những kĩ năng công nghệ và mức độ hiểu biết khoa học hiện đại, các nước nào muốn gia nhập câu lạc bộ hạt nhân đều có thể sử dụng nhiên liệu từ các nhà máy năng lượng dân sự để chế tạo vũ khí.

Để đáp trả, Pakistan, nước đã có các cuộc chiến tranh khốc liệt với Ấn Độ vào các năm 1947-1948, 1965 và 1971, đã bắt đầu bí mật phát triển vũ khí hạt nhân. Quan ngại rằng sự hỗ trợ quân sự của Trung Quốc có thể kích động Pakistan, Ấn Độ đã quyết định thị uy sức mạnh bằng một loạt vụ thử hạt nhân vào năm 1998. Tuy nhiên Pakistan cũng đã có những cuộc thử nghiệm tương tự của riêng mình. Liên Hợp Quốc lên án cả hai phía và Mỹ đã ủng hộ Liên Hiệp Quốc bằng cách áp đặt cấm vận lên New Delhi và Islamabad.

Ấn Độ đã mạnh mẽ phản đối chỉ trích trên. Sau các vụ thử, nước này đã tăng cường hiện đại hóa năng lực triển khai sức mạnh của hải quân và không quân, và thông báo dự kiến sẽ triển khai ít nhất 3 hàng không mẫu hạm trước năm 2020. Từ khoảng 11 tỉ đô-la cho năm 1999-2000, ngân sách quốc phòng của Ấn Độ đã leo lên mức trên 21 tỉ đô-la vào năm 2007-2008 (Yuan 2007, 136). Với nền kinh tế tăng trưởng 7% mỗi năm, Ấn Độ cũng đã tiến hành một chương trình không gian đầy tham vọng, phóng 11 vệ tinh từ năm 1998 đến 2007 và một chương trình thám

hiểm mặt trăng vào năm 2008. Cũng như những cường quốc đang lên khác, sự phát triển kinh tế liên tục của Ấn Độ không được đảm bảo chắc chắn. Nạn nghèo đói tràn lan, khan hiếm nước và hạ tầng yếu kém có thể sẽ cản trở sự chuyển mình của quốc gia này để sánh vai với các cường quốc khác. Tuy nhiên, nhiều nhà phân tích dự đoán rằng tỉ trọng của Ấn Độ trong tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của thế giới sẽ đứng hàng thứ ba trước giữa thế kỉ này, chỉ xếp sau Mỹ và Trung Quốc.

Bất chấp những áp lực quốc tế yêu cầu Ấn Độ chấm dứt chương trình hạt nhân và kí kết NPT, nước này vẫn mãi kêu ca rằng chế độ chống phổ biến vũ khí hạt nhân chỉ công nhận một cách thiên vị việc sở hữu vũ khí hạt nhân của Mỹ, Nga, Anh, Pháp và Trung Quốc là hợp pháp trong khi đặt việc sở hữu bởi những nước khác ngoài vòng pháp luật. Khi xem xét lịch sử của mối xung khắc giữa New Delhi và Washington về vấn đề vũ khí hạt nhân, nhiều nhà quan sát đã phải kinh ngạc khi Thủ tướng Manmohan Singh và Tổng thống George W. Bush thông báo trong một cuộc gặp năm 2006 rằng họ đã đạt được thỏa thuận nhằm coi Ấn Độ là một ngoại lệ đối với chế độ không phổ biến vũ khí hạt nhân. Để đổi lấy công nghệ và nhiên liệu hạt nhân từ Mỹ, Ấn Độ sẽ mở cửa các lò phản ứng phi quân sự cho các thanh sát viên IAEA. Các ý kiến chỉ trích cho rằng một khi được Quốc hội Ấn Độ, Quốc hội Mỹ và IAEA thông qua, thỏa thuận này sẽ làm suy yếu NPT.

Vì sao Mỹ đột ngột điều chỉnh lập trường đối với Ấn Độ và NPT? Chính quyền Bush đã công nhận rằng, Ấn Độ dân chủ đã trông coi có trách nhiệm các cơ sở hạ tầng hạt nhân của họ; New Delhi đã không chuyển giao vũ khí hay công nghệ hạt nhân cho nước khác. Mặc dù không có sự giám sát nào đối với các lò phản ứng quân sự của Ấn Độ và không có giới hạn đặt ra đối với số lượng các vũ khí hạt nhân mà Ấn Độ có thể sản xuất, những người ủng hộ thỏa thuận trên đồng tình rằng việc đặt những chương trình hạt nhân dân sự của quốc gia này dưới sự giám sát vĩnh viễn là một bước tiến đáng kể.

Các nhà hiện thực chính trị tỏ ra nghi ngờ đối với giải thích này. Họ coi sự chuyển dịch chính sách của Hoa Kỳ là sản phẩm của chính trị cân bằng quyền lực chứ không phải do sự trung thực của Ấn Độ. Với sự trỗi dậy của Trung Quốc như một đối thủ cạnh tranh gần ngang hàng, Hoa Kỳ mong muốn bổ sung mối quan hệ lâu dài với Nhật Bản bằng mối quan hệ mới với Ấn Độ, nước mà Mỹ coi là một nước bản lề trong sự cân bằng quyền lực ở châu Á (Mohan 2006). Với việc đạt được một thỏa thuận có lợi cho Ấn Độ, Hoa Kỳ sẽ có cơ hội xây dựng quan hệ đối tác chiến lược với nước này và tăng trọng lượng cho Nhật Bản để đối trọng với Trung Quốc. Các cuộc tập trận hải quân chung giữa Mỹ, Nhật Bản và Ấn Độ ở Vịnh Bengal vào mùa hè 2007 thể hiện rõ sự hội tụ về chính sách an ninh giữa ba nước.



Ranh giới đe dọa Bất chấp cuộc gặp mặt giữa Thủ tướng Trung Quốc Ôn Gia Bảo và Thủ tướng Ấn Độ Manmohan Singh vào năm 2005, sự va chạm lợi ích, mỗi nghi ngờ lẫn nhau cùng những tranh chấp lãnh thổ tồn đọng đã làm phức tạp thêm mối quan hệ giữa những cường quốc châu Á đang lên này.

Từ quan điểm của Bắc Kinh, tam giác này nhằm ngăn chặn ảnh hưởng của Trung Quốc, phủ nhận vị thế xứng đáng của nước này trên thế giới. Trước động cơ của Mỹ, tham vọng của Nhật Bản và sự quả quyết của Ấn Độ, Trung Quốc đang tìm kiếm những liên minh đối lập. Cùng với mối quan hệ truyền thống với Pakistan ở phía Tây Ấn Độ, Trung Quốc đã nỗ lực xây dựng mối quan hệ với nhiều quốc gia láng giềng phía Đông của Ấn Độ, bao gồm Bangladesh và Myanmar. Quan trọng hơn, nước này đã thành lập Tổ chức Hợp tác Thượng Hải (SCO). Dù không phải là một Hiệp ước phòng thủ tập thể như NATO, SCO đã liên kết Trung Quốc, Nga, Kazakhstan, Kyrgyzstan, Tajikistan và Uzbekistan trong các cuộc tập trận quân sự chung như đã được tiến hành năm 2007 gần dãy núi Ural. Vào tháng 3/2008, Iran đã tỏ ý mong muốn gia nhập tổ chức này.

Những nhà hiện thực chủ nghĩa cho rằng sự lôi kéo mang tính địa chính trị này phản ánh một tiến trình cân bằng đã tồn tại từ lâu nhằm chống lại những nguy cơ tiềm ẩn. Mỹ có thể ủng hộ nguyên tắc không phổ biến hạt nhân, song nước này lại sẵn sàng tạo ngoại lệ của NPT cho Ấn Độ nhằm lợi dụng New Delhi để giúp đối trọng với một Trung Quốc đang lên. New Delhi có thể đã làm thất bại chính sách hạt nhân của Mỹ, song Ấn Độ cũng có những mối lo về Trung Quốc. Dù Mỹ và Ấn Độ bất hòa trong nhiều năm, nhưng họ có lợi ích chung trong việc giữ cân bằng quyền lực ở châu Á.

Chủ nghĩa hiện thực và cân bằng quyền lực

Luận bàn của chúng tôi về xung đột và quản lí xung đột trong phần III của cuốn sách *Tương lai toàn cầu* này đi theo một tiến trình logic. Chương 7 bắt đầu với việc tìm hiểu vì sao tần suất chiến tranh khiến cho việc chuẩn bị chiến tranh lại rất cần thiết. Chương 8 tìm hiểu việc đảm bảo an ninh quốc gia thông qua việc nâng cao tiềm lực quân sự. Giờ đây chúng tôi đặt ra câu hỏi làm thế nào để duy trì hòa bình trong một thế giới đầy rẫy các quốc gia vũ trang đầy vị kỉ vốn thường xuyên tiến hành ngoại giao cưỡng bức.

Các nhà chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa kiến tạo đưa ra nhiều phương án khác nhau cho câu hỏi này. Trong chương này, chúng tôi sẽ tập trung vào những phản ứng mang tính hiện thực: giữ **cân bằng quyền lực**¹ bằng cách thiết lập liên minh với các quốc gia khác nhằm cân bằng sức mạnh quân sự của địch thủ, và thương lượng những thỏa thuận kiểm soát vũ khí để duy trì sự cân bằng chiến lược.

Những giả định của thuyết cân bằng quyền lực

Khái niệm cân bằng quyền lực có một lịch sử lâu đời và gây nhiều tranh cãi. Dù những vận dụng chính trị cân bằng quyền lực có từ thời xa xưa, nhưng việc sử dụng thuật ngữ này trong việc lí thuyết hóa hành vi của các quốc gia hiện đại chỉ mới bắt đầu vào năm 1561 với tác phẩm về lịch sử hệ thống thành bang Italy thời Phục hưng của Francesco Guicciardini. Đầu thế kỉ XV, khi Milan đang mạnh lên, Florence liên minh với Venice để kìm hãm Milan. Sau đó, khi Venice mạnh lên, Florence cùng Milan đối trọng với Venice. Trong năm thế kỉ tiếp theo ở châu Âu, các cường quốc có xu hướng chống lại những mối đe dọa bá quyền. Theo một nghiên cứu thống kê về giai đoạn này, khi quốc gia dẫn đầu ngày càng chiếm nhiều quyền lực, những liên minh cân bằng quyền lực được hình thành để chống lại nó diễn ra hầu như 2/3 toàn bộ thời gian (Levy & Thompson 2005, 28).

Những người đề xướng nhìn nhận sự cân bằng như một tiến trình đối trọng duy trì hòa bình bằng cách khống chế sức mạnh quân sự của quốc gia nào tìm cách áp đảo. Họ cũng tin rằng bằng cách kiềm chế tham vọng bá quyền và tăng cường chế ngự, cân bằng quyền lực sẽ góp phần tạo điều kiện cho phát triển luật quốc tế. Tuy nhiên, những ý kiến chỉ trích chế giễu những lập luận này cho rằng chính trị cân bằng quyền lực gây ganh tị, âm mưu và thù hận. Khó khăn trong việc đánh giá

¹ **Balance of power:** lí thuyết cho rằng sự tồn tại của quốc gia trong một thế giới vô chính phủ được đảm bảo tốt nhất khi sức mạnh quân sự được củng cố nhằm ngăn ngừa một bá chủ hoặc một khối liên minh duy nhất thống trị hệ thống các quốc gia.

những lập luận trái ngược này được cho là nằm ở sự đa nghĩa của thuật ngữ này (Claude 1962; Haas 1953). Dù “cân bằng quyền lực” có thể được sử dụng rộng rãi trong ngôn ngữ hằng ngày, việc xác định nghĩa chính xác của nó lại không dễ dàng.

Cốt lõi trong hầu hết các cách hiểu về “cân bằng quyền lực” là ý tưởng cho rằng an ninh quốc gia được nâng cao khi năng lực quân sự được phân bổ cân đối để không một quốc gia nào đủ sức thống trị các quốc gia khác. Nếu một quốc gia đạt sức mạnh vượt trội, thuyết cân bằng quyền lực dự báo rằng quốc gia đó sẽ tận dụng sức mạnh của mình và tấn công những láng giềng yếu hơn; vì vậy những nước bị uy hiếp sẽ tập hợp lại thành một liên minh phòng thủ. Theo lý thuyết này, sức mạnh quân sự tổng hợp của họ sẽ ngăn ngừa (hoặc, nếu cần, chống lại) quốc gia áp ứ mục tiêu bành trướng. Vì vậy theo các nhà hiện thực chủ nghĩa, sự cạnh tranh tự do giữa các quốc gia đang ra sức tối đa hóa sức mạnh quốc gia sẽ tạo sự cân bằng quốc tế, đảm bảo sự tồn vong của mọi quốc gia thông qua kiểm chế tham vọng bá quyền.

Tiến trình cân bằng

Mặc dù việc cân bằng được mô tả là một tiến trình tự động, tự điều chỉnh, hầu hết các nhà hiện thực chủ nghĩa xem đây là kết quả của những hành động chủ tâm của các lãnh đạo quốc gia nhằm duy trì sự cân bằng giữa các quốc gia đang cạnh tranh nhau. Một vài hành động, ví dụ như tăng tiềm lực quân sự bằng vũ trang và liên minh, là nhằm tăng trọng lượng cho phe yếu thế của cán cân quốc tế. Những hành động khác, ví dụ như thương lượng giới hạn vũ khí và phạm vi ảnh hưởng, lại ra sức giảm trọng lượng của phe mạnh hơn. Chỉ bằng cách liên tục giám sát những dịch chuyển sức mạnh tương đối thì các lãnh đạo mới có thể hoạch định được chính sách để điều chỉnh sự mất cân bằng quyền lực.

Nhiều lý thuyết gia đã cố chỉ rõ một nhóm quy tắc đáng lưu ý để đảm bảo tiến trình cân bằng hiệu quả. Dưới đây là bảng tóm tắt những quy tắc này:

1. *Giữ cảnh giác.* Luôn quan sát sự phát triển bên ngoài để xác định những thách thức và cơ hội đang nổi lên. Bởi vì hệ thống vô chính phủ quốc tế khiến mỗi quốc gia phải chịu trách nhiệm cho an ninh của chính mình, và do các quốc gia không biết được ý đồ của nhau, lợi ích tự thân khiến họ phải tối đa hóa sức mạnh tương đối. Như Morton Kaplan (1957) đã viết: “Hành động để tăng năng lực nhưng nên thương lượng thay vì đánh nhau...” [tuy nhiên] “Đánh nhau còn hơn là bỏ lỡ cơ hội tăng sức mạnh.”

2. *Tìm kiếm đồng minh bất cứ khi nào không thể bì kịp sức mạnh vũ trang của đối thủ.* Các quốc gia liên kết với nhau có cùng lập trường về một số vấn đề an ninh chung. Một **liên minh**² được ra đời khi các quốc gia chính thức đồng ý phối hợp hành động trong những tình huống cụ thể. Mức độ phối hợp trải dài từ một danh sách chi tiết các lực lượng quân sự mà mỗi bên cung cấp trong chiến tranh cho đến những điều kiện đơn giản hơn rằng họ sẽ tham vấn lẫn nhau nếu xung đột xảy ra. Theo thuyết cân bằng quyền lực, các liên minh là công cụ chính yếu bù đắp lại sự bất lực trong việc đuổi kịp mức độ vũ trang của địch thủ.
3. *Các liên minh nên linh hoạt.* Được thành lập và giải thể tùy theo nhu cầu chiến lược từng thời điểm, các liên minh phải được thành lập mà không cần tính đến sự tương đồng về văn hóa hay ý thức hệ (Owen 2005). Bởi vì các liên minh là công cụ điều chỉnh ngắn hạn nhằm chấn chỉnh sự mất cân bằng năng lực quân sự, các quốc gia không nên dựa vào kinh nghiệm quá khứ để chấp thuận hay bác bỏ một đối tác tiềm năng nào. Không ở đâu điều này có thể được thấy rõ bằng vai trò **người cân bằng**³ của Anh trong ngoại giao của châu Âu trước đây. Từ thế kỉ 17 cho đến đầu thế kỉ 18, Anh đã dịch chuyển từ phe này sang phe kia của cán cân châu Âu, và biện luận rằng họ không có bạn bè hay kẻ thù vĩnh viễn mà chỉ có lợi ích vĩnh viễn trong việc ngăn chặn cán cân nghiêng về một trong hai phía (Dehio 1962). Như Winston Churchill đã mô tả, mục tiêu của Anh là “chống lại cường quốc mạnh nhất, hiếu chiến nhất, thống trị nhất ở lục địa châu Âu. ... [Nước Anh] hợp cùng những cường quốc yếu hơn tạo thành một tập đoàn, và do đó đánh bại bất kì bạo chúa quân sự nào ở châu Âu dù cho ông ta là ai và cầm đầu quốc gia nào.” Hơn nữa, khi Churchill đối mặt với Đức quốc xã trong những ngày đầu của Chiến tranh Thế giới lần thứ 2, ông chỉ ra rằng nước Anh nên linh hoạt để hợp sức với bất kỳ nước nào, bất kể ý thức hệ chính trị của họ. Một lần nọ ông mỉa mai: “Nếu Hitler xâm lược Địa ngục, ít nhất tôi cũng sẽ gọi tên Ác quỷ một cách thân thiện tại Hạ viện.”
4. *Chống lại quốc gia nào tìm kiếm bá quyền.* Mục tiêu cần đạt được trong chính trị cân bằng quyền lực là sống sót được trong một thế giới đầy những láng giềng nguy hiểm tiềm tàng. Nếu một quốc gia giành được ưu thế tuyệt đối so với các quốc gia khác, quốc gia đó sẽ có quyền hành xử vô tội vạ.

² **Alliance:** một thỏa thuận chính thức giữa các quốc gia chủ quyền với mục đích phối hợp hành động nhằm tăng cường an ninh chung.

³ **Balancer:** quốc gia có ảnh hưởng toàn cầu hoặc khu vực hậu thuẫn in decisive fashion cho phe yếu hơn trong cán cân quyền lực.

Trong những tình huống như vậy, sự toàn vẹn lãnh thổ và độc lập chính trị của những quốc gia khác sẽ bị đe dọa. Bằng cách hợp lực với phe yếu hơn để ngăn ngừa phe mạnh hơn đạt thế thượng phong, các quốc gia có thể bảo toàn độc lập của mình. Joseph Nye (2005) đã chỉ ra: “Cân bằng quyền lực là một đường lối giúp đỡ kẻ yếu thế bởi vì nếu quý vị giúp cho kẻ mạnh, nó sẽ quay sang ăn thịt quý vị”.

5. *Ôn hòa khi chiến thắng*. Edward Gulick (1955) biện luận rằng “Sự cân bằng không thể tự duy trì được, trừ phi những thành tố chính của sự cân bằng đó được bảo toàn.” Trong chiến tranh, bên thắng cuộc không nên tiêu diệt hoàn toàn phe bại trận. Nên hướng về tương lai thay vì nhìn về quá khứ, bên thắng cuộc càng gây ít tổn hại cho những ai bị họ đánh bại thì càng tốt bởi vì kẻ thù hôm qua có khi lại là đồng minh trong tương lai. Người chiến thắng kết hợp được nhuần nhuyễn lợi ích của họ với sự công bằng đối với lợi ích của người khác thì sẽ khích lệ được những kẻ bại trận hợp tác với cục diện cân bằng quyền lực hậu chiến tranh. Tương tự, các quốc gia giành thắng lợi trên bàn đàm phán có thể giữ ổn định thế cân bằng quyền lực bằng cách đền bù cho phe kia để đổi lấy sự nhượng bộ.

Tóm lại, các chính trị gia hiện thực nhắc các quốc gia kiểm soát tham vọng của bất kì nước nào hăm he tích tụ sức mạnh lấn át, bởi vì khát khao bá quyền là nguy cơ đối với mỗi quốc gia. Họ biện luận rằng, bản chất con người vốn dĩ ích kỉ và thiển cận, tuy nhiên việc cân bằng các lợi ích đối nghịch giúp làm ổn định sự tương tác giữa con người với nhau. Theo các nhà hiện thực, sự yếu đuối mở đường cho sự hiếu chiến. Vì vậy khi đối mặt với quyền lực mất cân bằng, các lãnh đạo quốc gia nên huy động các nguồn lực nội tại hoặc liên kết với những quốc gia khác để tái cân bằng quyền lực (Scheweller 2004; Vasquez and Elman 2003). Hiệp ước Utrecht 1713, Hiệp ước xác định các điều khoản dàn xếp hòa bình sau khi liên minh các quốc gia châu Âu đánh bại tham vọng bá quyền bao trùm lên cả châu lục của hoàng đế Pháp Louis XIV, đã xác định sự cân bằng quyền lực là “nền tảng vững chắc nhất và tốt nhất của... một hòa ước tổng thể dài lâu” giữa các quốc gia.

Những khó khăn của hệ thống cân bằng quyền lực

Liệu cân bằng quyền lực có thể thúc đẩy trật tự quốc tế như hầu hết các nhà hiện thực đều tin tưởng hay không? Những người chỉ trích thuyết cân bằng quyền lực đã nêu lên nhiều phản pháo đối với tuyên bố rằng sự cân bằng giúp thúc đẩy hòa bình. Đầu tiên, một số học giả tranh luận rằng những quy tắc ứng xử của lí thuyết này mâu thuẫn nhau (Riker 1962). Một mặt, các quốc gia bị thúc ép tăng cường

sức mạnh. Đồng thời, các quốc gia lại được mách bảo phải chống lại quốc gia nào tìm kiếm ưu thế vượt trội. Thế nhưng đôi khi **phù thịnh**⁴ (thay vì đối trọng lại) quốc gia thống trị có thể làm tăng năng lực của quốc gia yếu hơn bằng cách cho phép cùng sẻ chia thành quả chiến thắng trong tương lai. Những nghiên cứu sơ bộ về chủ đề này đề xuất rằng các quốc gia hài lòng với nguyên trạng có khuynh hướng đối trọng lại các cường quốc đang nổi lên nhiều hơn các quốc gia không hài lòng.



Liên minh chống bá quyền Thuyết cân bằng quyền lực khuyên răn các lãnh đạo quốc gia gạt sự khác biệt ý thức hệ và liên minh với nhau để chống lại những nguy cơ chung. Đây là “Ba ông lớn” (Joseph Stalin, Franklin Roosevelt và Winston Churchill), những người tập hợp lại cùng chống nước Đức Quốc xã dù có những quan điểm chính trị khác biệt sâu sắc.

Sự phản đối thứ hai đối với thuyết cân bằng quyền lực là thuyết này giả định rằng các nhà hoạch định chính sách có những thông tin chính xác, kịp thời về những quốc gia khác. Như đã thảo luận trong chương trước, “quyền lực” là một khái niệm nhập nhằng. Những khía cạnh cụ thể như khả năng chiến đấu của các loại vũ khí khác nhau trong kho của đối thủ rất khó so sánh. Những khía cạnh trừu tượng như khả năng lãnh đạo và nhuệ khí quân đội thậm chí còn khó đánh giá hơn. Thiếu sự đo lường chính xác về sức mạnh tương quan thì làm sao các nhà hoạch định chính sách có thể biết được khi nào quyền lực bị mất cân bằng? Hơn nữa, trong môi trường liên minh bí mật, làm sao để đảm bảo quốc gia nào thực sự cùng phe với quốc gia nào? Một đồng minh đang đứng cùng hàng ngũ để đối trọng lại kẻ thù rất

⁴ **Bandwagoning:** Chiến lược tìm kiếm an ninh quốc gia bằng cách liên minh với quốc gia mạnh nhất, bất luận ý thức hệ hoặc thể thức nhà nước.

có thể đã ngấm ngầm cam kết sẽ trung lập khi xảy ra đối đầu; do đó sự phân bổ quyền lực có thể không thật sự giống như một trong hai phe dường tượng.

Vấn đề trong việc thẩm định sức mạnh của đối thủ và sự đáng tin cậy của các đồng minh đã gây ra phản đối thứ ba đối với thuyết cân bằng quyền lực: Sự mơ hồ của cân bằng quyền lực thường khiến các nhà hoạch định chính sách quốc phòng đưa ra phân tích tình huống xấu nhất, điều có thể làm nổ ra **chạy đua vũ trang**.⁵ Mỗi lo lắng mãnh liệt tác động qua lại vốn bao trùm chính trị cân bằng quyền lực càng thổi bùng những ước tính phóng đại về sức mạnh của đối thủ, nỗi lo này khiến từng phe lần lượt tăng số lượng và nâng cao chất lượng vũ khí của mình. Những người chỉ trích chủ nghĩa hiện thực cảnh báo rằng nếu một tranh chấp nghiêm trọng xảy ra giữa các quốc gia đang cạnh tranh vũ trang gay gắt, khả năng xảy ra chiến tranh sẽ tăng lên.

Sự phản đối thứ tư là thuyết cân bằng quyền lực giả định rằng những người ra quyết sách luôn loại trừ rủi ro. Khi đương đầu với cường quốc đối địch, họ kiềm chế không gây chiến bởi vì nguy cơ phải đánh nhau với một cường quốc bằng vai phải lứa là rất lớn. Thế nhưng các lãnh đạo quốc gia đánh giá rủi ro theo cách khác nhau. Một số người sẵn sàng chấp nhận rủi ro và tin rằng họ có thể thành công chỉ với một ít may mắn. Sau hết thảy, dữ kiện lịch sử từ năm 1800 đến 2003 về xung đột vũ trang giữa các chủ thể có sức mạnh bất đối xứng cho thấy phe yếu thế hơn giành chiến thắng 28,5% số trường hợp (Arreguin-Toft 2005, 3). Do đó thay vì bị răn đe bởi khả năng đối thủ ngang tầm, họ đặt cược vào cơ hội chiến thắng, kể cả khi chênh lệch quá lớn. Việc tập hợp quyền lực tương đương để chống lại một đối thủ vốn chấp nhận rủi ro cao sẽ mang lại kết quả khác so với khi chống lại một đối thủ không muốn gặp rủi ro.

Mặc dù những quốc gia có năng lực quân sự đáng gờm có thể gây nguy cơ an ninh tiềm tàng, sự phản đối thứ năm đối với thuyết cân bằng quyền lực cho rằng nhận thức về mục tiêu trở nên quan trọng hơn khi cần quyết định nước nào là nước cần phải đối trọng lại. Nhà khoa học chính trị Stephen Walt (1987, 264) viết: "Thậm chí các quốc gia với năng lực khiêm tốn có thể buộc các quốc gia khác phải đối trọng lại nếu họ bị coi là đặc biệt hiếu chiến." Ông lí luận rằng các lãnh đạo quốc gia hình thành liên minh đối trọng lại quốc gia sẽ gây nhiều đe dọa nhất trong tương lai, chứ không nhất thiết là quốc gia mạnh nhất.

Cuối cùng, nhiều người phản đối thuyết cân bằng quyền lực bởi vì nó không hiệu quả. Nếu những giả định của lí thuyết này là đúng, những giai đoạn lịch sử mà

⁵ **Arms race:** một quy trình hành động – phản ứng mà trong đó các quốc gia đối địch liên tục tăng cường tiềm lực quân sự để đáp trả quốc gia khác.

những quy tắc của nó được tuân thủ cũng sẽ là những giai đoạn mà tần suất chiến tranh sẽ thấp hơn. Thế nhưng một đặc điểm nổi bật của những giai đoạn này là số lượng kỷ lục các cuộc chiến của chúng. Các nhà nghiên cứu đã phát hiện ra rằng sự cân bằng năng lực giữa các liên minh đối địch làm tăng khả năng chiến tranh (Kim 1989). Từ cuộc Chiến tranh 30 năm đến Chiến tranh Thế giới lần thứ 2, các cường quốc đã tham gia vào một loạt những cuộc chiến tranh toàn diện có sức phá hủy ngày càng gia tăng, đe dọa chôn vùi và phá hủy hệ thống các quốc gia. Inis Claude (1989, 78) kết luận nghiêm túc rằng khó có thể xem những cuộc chiến tranh này “như bất cứ thứ gì khác ngoài những thảm họa, những thất bại toàn diện của hệ thống cân bằng quyền lực. Khó mà xếp chúng vào hàng những tiến trình cân bằng hay những bước đi giúp ổn định tình hình, và chúng ta không thể nhìn nhận nghiêm túc bất cứ tuyên bố nào muốn duy trì sự ổn định quốc tế mà không ngăn ngừa những thảm họa như vậy...” Quả thực, những số liệu lịch sử đã khiến một số lí thuyết gia đề xuất **thuyết ổn định bá quyền**⁶ để thay thế cho thuyết cân bằng quyền lực, công nhận một quốc gia thống trị đơn lẻ có thể đảm bảo hòa bình tốt hơn là sự cân bằng quân sự giữa các cường quốc đang so kè (Ferguson 2004; Wohlforth 1999; Organski 1968).

Quản lí sự cân bằng thông qua cấu trúc Hòa hợp quyền lực

Một vấn đề hệ trọng của hệ thống cân bằng quyền lực là đặc điểm hỗn độn của nó. Để tạo trật tự cho hệ thống, các cường quốc chủ tâm ra sức thể chế hóa các kênh liên lạc. Hệ thống Hòa hợp quyền lực Châu Âu bắt đầu với Công ước Viên vào năm 1815 là ví dụ điển hình cho chiến lược này. Thực chất, đây là “một câu lạc bộ độc nhất dành cho các cường quốc” (Claude 1971).

Ý tưởng đằng sau một **nhóm hòa hợp**⁷ là “sự cai trị của một liên minh trung tâm” gồm các cường quốc (Rosecrance 1992). Nó được dựa trên niềm tin rằng các trung tâm quyền lực sẽ tìm coi lợi ích của mình được thúc đẩy bằng cách hợp tác để ngăn ngừa xung đột leo thang thành chiến tranh ở những khu vực đặt dưới thẩm quyền chung của họ. Dù giả định là các siêu cường có tầm nhìn chung, nhóm hòa hợp vẫn cho phép “sự va chạm và cạnh tranh nhỏ diễn ra giữa các quốc gia này. Chính trị vũ lực không hoàn toàn bị xóa bỏ; các thành viên có thể chuyển sang huy động nội bộ và thành lập liên minh để theo đuổi các lợi ích khác nhau. Song khuôn khổ hợp tác của nhóm hòa hợp cũng như mối quan tâm của các thành

⁶ **Hegemonic stability theory:** Sự biện luận rằng cần có một quốc gia thống trị đơn lẻ để cưỡng buộc hợp tác quốc tế, duy trì luật lệ và các thiết chế quốc tế, đồng thời giữ gìn hòa bình.

⁷ **Concert:** Một thỏa thuận hợp tác giữa các cường quốc để cùng quản lí quan hệ quốc tế.

viên trong việc duy trì hòa bình sẽ giúp ngăn chặn sự cân bằng như thế leo thang thành thù địch và xung đột công khai” (Kupchan & Kupchan 1992).

Nhận thức chung về nhiệm vụ chính là chất keo gắn kết các nhóm hòa hợp các cường quốc lại với nhau. Khi niềm tin chung vào sự tự kiểm chế mất đi, nhóm hòa hợp tan vỡ. Robert Jervis (1985) lưu ý rằng “Những xung khắc nổi lên khi mỗi quốc gia nghĩ rằng họ đang hi sinh cho sự đoàn kết nhiều hơn những quốc gia khác. Mỗi quốc gia sẽ ghi nhớ những trường hợp mà họ đã bị kiểm chế, và phớt lờ hoặc diễn giải theo một cách khác những trường hợp khi mà những quốc gia khác nghĩ rằng họ đang hành động vì lợi ích chung.” Vượt qua xích mích này đòi hỏi các bên phải tham vấn liên tục để củng cố những kì vọng về trách nhiệm chung. Những thành viên nhóm hòa hợp không nên bị thách thức liên quan đến những lợi ích thiết yếu, cũng không nên bị lăng mạ uy tín và lòng tự trọng (Elrod 1976). Một sự cân bằng “hợp lý” giữa các siêu cường đang gắn với nhau trong một nhóm hòa hợp không chỉ bao gồm sự cân bằng về năng lực quân sự mà còn bao gồm sự công nhận thể diện, quyền và địa vị quốc gia của nhau (Schoroeder 1989).

Trong khi một khuôn khổ nhóm hòa hợp có thể giúp quản lí quan hệ giữa các cường quốc đối địch, nguyên tắc đồng thuận mang tính quy chuẩn đặt nền móng cho thỏa thuận này lại rất mong manh và dễ bị xói mòn. Hậu quả là, các nhà hiện thực đã tìm kiếm bên ngoài các nhóm hòa hợp để xác định những phương cách khác nhằm giữ ổn định cán cân quyền lực luôn biến đổi. Một cách tiếp cận đó là hạn chế kho vũ khí của mỗi quốc gia, đặc biệt đối với những vũ khí bị xem là nguy hiểm và gây mất ổn định.

Giữ ổn định cân bằng quyền lực thông qua kiểm soát vũ khí

Các nhà cải cách tự do thường nghi vấn giả thuyết cho rằng quyền lực có thể được cân bằng để bảo toàn trật tự thế giới. Thay vào đó họ tán đồng điều răn của Kinh thánh rằng các quốc gia nên biến gươm giáo thành các lưỡi cày. Tính hủy diệt của vũ khí ngày nay đã một lần nữa thúc đẩy nhiều người nhìn nhận nguyên lý của lí thuyết tự do này một cách nghiêm túc. Song cách tiếp cận này không phải hoàn toàn mang tính tự do. Nhiều nhà hiện thực chủ nghĩa cũng nhìn thấy sự hữu dụng trong việc hạn chế vũ khí, chủ yếu như một phương pháp giữ ổn định cán cân quyền lực bằng cách làm thoái lui chạy đua vũ trang. Sự thật, hầu hết các nhà hoạch định chính sách đàm phán những thỏa thuận đó đều là các nhà hiện thực, họ xem những hiệp ước này như những công cụ khôn ngoan để thúc đẩy an ninh của quốc gia.

Bất kể sự tái quan tâm đối với vấn đề kiểm soát vũ khí, người ta vẫn khó có thể kiềm chế cạnh tranh quân sự bởi vì các quốc gia hành động theo cách mà họ coi là phù hợp với lợi ích quốc gia duy lý lại có thể bị mắc kẹt trong hành vi tự chuốc lấy thất bại, loại bỏ những nỗ lực kiềm chế tăng cường quân sự dù sự thật là tất cả các bên có thể có lợi nếu hợp tác. Để hiểu được vì sao khó kiểm soát chạy đua vũ trang, hãy để chúng tôi vạch ra sự khác biệt giữa kiểm soát vũ khí và giải giáp vũ khí.

Kiểm soát vũ khí so với Giải giáp vũ khí

Dù các thuật ngữ kiểm soát vũ khí và giải giáp vũ khí thường được dùng thay thế nhau, song chúng không có cùng nghĩa. **Kiểm soát vũ khí**⁸ chỉ những thỏa thuận được thiết kế để qui định mức độ vũ trang bằng cách giới hạn sự phát triển hoặc hạn chế việc sử dụng chúng. Đây là một nỗ lực phổ quát hơn và ít tham vọng hơn **giải giáp vũ khí**,⁹ tức sự giảm thiểu hoặc loại bỏ vũ khí. Kiểm soát chiến tranh bằng cách giảm kho vũ khí thực sự không phải là một ý tưởng mới mẻ. Thế nhưng cho đến tận gần đây, các quốc gia nhìn chung đã thất bại trong việc đàm phán các thỏa thuận giải giáp vũ khí. Đúng là trong quá khứ một vài quốc gia đã thực sự giảm thiểu vũ trang. Ví dụ như các nhà nước Trung Hoa năm 600 trước công nguyên đã thành lập một liên minh giải giáp vũ khí, mang lại một thế kỉ hòa bình cho các thành viên của liên minh, và Canada và Mỹ đã giải giáp khu Ngũ Đại Hồ từ Hiệp ước Rush-Bagot năm 1817. Tuy nhiên, những thành quả kiểu này rất hiếm trong lịch sử. Hầu hết những đợt giải giáp vũ khí là không chủ tâm, mà là sản phẩm của sự giảm thiểu do những quốc gia chiến thắng áp đặt sau cuộc chiến, như khi phe Đồng minh cổ giải giáp nước Đức bại trận sau Chiến tranh Thế giới lần thứ I.

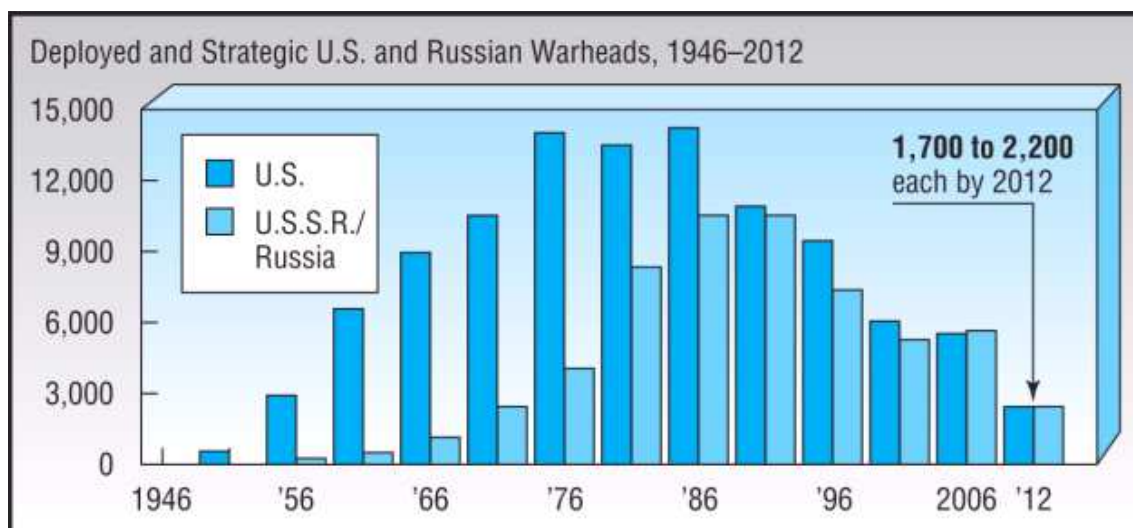
Bên cạnh phân biệt giữa kiểm soát vũ khí và giải giáp vũ khí, chúng ta nên phân biệt những phương pháp tiếp cận song phương và đa phương của kiểm soát vũ khí. Bởi vì cái đầu tiên chỉ bao gồm hai quốc gia, nên chúng thường dễ đàm phán hơn và mang tính răn đe hơn cái sau, tức thỏa thuận giữa ba hoặc nhiều quốc gia. Kết quả là, những thỏa thuận vũ khí song phương có xu hướng thành công hơn những thỏa thuận đa phương. Những dẫn chứng được công bố từ trước đến nay là thỏa thuận giữa các siêu cường để kiểm soát vũ khí hạt nhân. Chúng tôi sẽ điếm qua lịch sử đàm phán Xô-Mỹ trước khi tìm hiểu lịch sử thăng trầm của kiểm soát và giải giáp vũ khí đa phương.

⁸ Arms control: Các thỏa thuận song phương hoặc đa phương nhằm kiềm chế việc phát triển kho vũ khí bằng cách đặt ra giới hạn đối với số lượng và chủng loại vũ khí mà các quốc gia được phép sở hữu.

⁹ Disarmament: Các thỏa thuận nhằm giảm hoặc xóa bỏ vũ khí hoặc các phương tiện tấn công khác.

Kiểm soát và giải giáp vũ khí song phương

Chiến tranh Lạnh giữa Liên Xô và Mỹ chưa bao giờ biến thành chiến tranh mở rộng. Một trong những lí do là nhờ một loạt hơn 25 thỏa thuận kiểm soát vũ khí mà Moscow và Washington đã đàm phán sau khủng hoảng tên lửa Cuba. Trước khi đối đầu hạt nhân trực tiếp vào tháng 10/1962, hai siêu cường dường như bị mắc kẹt trong vòng luẩn quẩn tự tăng cường của sự thù địch và vũ trang (xem Ứng dụng: Vòng xoắn xung đột và hành vi tự thất bại). Bắt đầu bằng thỏa thuận Đường dây nóng năm 1963 - thiết lập một hệ thống liên lạc radio và điện tín trực tiếp giữa hai chính phủ, các lãnh đạo Liên Xô và Mỹ đã đạt đến một loạt thỏa thuận khiêm tốn nhằm ổn định cân bằng quân sự và giảm rủi ro chiến tranh. Mỗi hiệp định song phương này làm giảm căng thẳng và giúp xây dựng môi trường niềm tin, khuyến khích những nỗ lực đàm phán xa hơn.



Biểu đồ 9.1 Giảm dần xuống mức cân bằng chiến lược

Sau hàng thập kỉ thêm vũ khí vào kho, Mỹ và Nga, thông qua một loạt các thỏa thuận kiểm soát vũ khí, đã cắt giảm số lượng đầu đạn hạt nhân dự trữ. Biểu đồ này thể hiện xu hướng trong kho vũ khí hạt nhân từ năm 1946 đến năm 2012, như dự kiến trong khuôn khổ Hiệp ước giảm Vũ khí Tấn công Chiến lược 2002.

Nguồn: Dựa trên dữ liệu của Hiệp hội Kiểm soát Vũ khí Hoa Kỳ và Viện Nghiên cứu Hòa bình Quốc tế Stockholm.

Có lẽ thỏa thuận quan trọng nhất là các cuộc Đàm phán Hạn chế Vũ khí Chiến lược (SALT) năm 1972 và 1979; Hiệp ước Cắt giảm Vũ khí Chiến lược (START) vào các năm 1991, 1993 và 1997; và Hiệp ước Cắt giảm Vũ khí Tấn công Chiến lược (SORT) năm 2002. Hai thỏa thuận đầu giúp ổn định chạy đua vũ trang hạt nhân, trong khi

những thỏa thuận còn lại giúp giảm vũ khí của mỗi bên (xem Biểu đồ 9.1). Khi Chiến tranh Lạnh kết thúc năm 1991, Mỹ có hơn 9.500 đầu đạn hạt nhân và Nga có khoảng 8.000. Tuy nhiên, Hiệp ước START 1993 cam kết cắt giảm tổng kho vũ khí hai nước xuống còn 6.500 đầu đạn trước năm 2003. Thỏa thuận này thậm chí cũng đã ảnh hưởng đến các loại vũ khí mà mỗi quốc gia có thể sở hữu. Theo khuôn khổ của thỏa thuận này, Nga và Mỹ đã từ bỏ tất cả các đầu đạn dẫn đường độc lập (MIRVs) gắn trên các tên lửa đạn đạo xuyên lục địa (ICBMs) và giảm số tên lửa đạn đạo đặt trên tàu ngầm (SLBM) xuống mức không quá 1.750.

Bước đi kế tiếp diễn ra vào tháng 5/2002 khi Tổng thống George W. Bush và Vladimir Putin kí Hiệp ước Giảm thiểu Vũ khí Tấn công Chiến lược (SORT). Tài liệu văn tắt này kêu gọi hai quốc gia cắt giảm 2/3 tổng số đầu đạn hạt nhân chiến lược trong mười năm tới. Tuy nhiên, hai phía vẫn còn giữ lại đủ hỏa lực để đảm bảo răn đe Hủy diệt lẫn nhau chắc chắn (xem Chương 8). Thêm vào đó, Hiệp ước này không bao gồm điều kiện tiêu hủy đầu đạn hồng học, và cho phép cả hai bên rút khỏi hiệp ước chỉ với 3 tháng báo trước bằng cách viện dẫn "lợi ích quốc gia tối cao". Do đó, trong khi hiệp ước này là dấu hiệu cho một bước tiến hướng tới giải giáp hạt nhân, tầm quan trọng của nó được xem là chỉ mang tính biểu tượng (Mendelsohn 2002). Tuy nhiên, thành công của Moscow và Washington trong hai thập kỉ vừa qua gợi mở hi vọng rằng đàm phán có thể mở rộng ra để bao gồm cả những quốc gia khác. Lịch sử kiểm soát vũ khí và giải giáp vũ khí đa phương chứng tỏ khát vọng này.

ỨNG DỤNG: Các vòng xoáy xung đột và hành vi tự thất bại

Nhiều học giả đã mô tả sự bùng nổ cạnh tranh vũ trang giữa các quốc gia như một vòng xoáy xung đột (Jervis 1976, 62-113). Hình tượng này nhấn mạnh việc chuẩn bị quân sự của một quốc gia lại có xu hướng làm quốc gia đối phương bị mất an ninh, dẫn đến những chính sách đối đầu làm gia tăng căng thẳng, tăng cường rủi ro xung đột, và nâng mức độ chuẩn bị của cả hai phía lên tầm cao mới. Trong một bài diễn văn trước các biên tập viên của hãng United Press International ở San Francisco vào ngày 18/09/1967, Bộ trưởng Quốc phòng Robert S. McNamara đã đưa ra mô hình vòng xoắn khi nói về nghịch lý rằng những quyết định của Mỹ và Liên Xô vì mục tiêu an ninh thực sự đã gây ra sự mất an ninh còn lớn hơn.

Vào năm 1961, khi tôi trở thành Bộ trưởng Quốc phòng, Liên Xô đang sở hữu một lượng rất nhỏ kho vũ khí tên lửa xuyên lục địa hoạt động được. Tuy nhiên, họ đã sở hữu khả năng kĩ thuật và công nghiệp để mở rộng kho vũ khí đó một cách rất vững chắc trong nhiều năm sau đó.

Giờ đây chúng ta không có bằng chứng là Liên Xô thực sự đã lên kế hoạch để tận dụng khả năng đó. Thế nhưng ... một nhà lập kế hoạch chiến lược cần phải "thận trọng" trong tính toán của mình; nghĩa là, anh ta phải chuẩn bị cho tình huống xấu nhất, không

trông chờ mà chỉ đơn thuần là chuẩn bị cho tình huống đó.

Vì chúng ta không thể chắc chắn về ý đồ của Liên Xô – bởi vì chúng ta không thể nắm chắc họ có tăng cường vũ trang rầm rộ hay không – chúng ta phải đảm bảo chống lại khả năng đó bằng cách tự mình tăng cường vũ trang.

Rõ ràng là, sự tăng cường vũ trang của Liên Xô [đã là] một phần trong sự phản ứng lại sự tăng cường của chúng ta từ đầu thập kỉ. Những nhà lập kế hoạch chiến lược Xô Viết rõ ràng lập luận rằng nếu chúng ta tiếp tục đẩy mạnh tăng cường vũ trang, đến lúc nào đó chúng ta sẽ đạt được khả năng tấn công phủ đầu đáng tin cậy chống lại Liên Xô.

Đây thực sự không phải là dự định của chúng ta. Ý định của chúng ta là đảm bảo rằng họ - với khả năng đạt được một khả năng phủ đầu trước như vậy theo lí thuyết – sẽ không vượt xa chúng ta.

Song họ và chúng ta không thể đọc được ý định của nhau một cách chính xác. Và do đó hệ quả là cả hai bên tăng cường lực lượng đến độ vượt quá khả năng tấn công lẫn thứ hai chống lại những lực lượng mà mỗi bên có ban đầu...

Rõ ràng là vô ích đối với mỗi chúng ta... khi sau tất cả những chi tiêu, tất cả sự triển khai, tất cả những nỗ lực đó, chúng ta lại quay lại một cách tương đối mức cân bằng ban đầu trên cán cân an ninh (trích G. Snyder 1971, 72-73).

Trong khi McNamara và những người khác sử dụng mô hình xoắn ốc để thu hút sự chú ý vào các áp lực tự khuếch trương và gây bất ổn, mô hình này cũng cung cấp một khuyến nghị chính sách: “Nếu các vị tìm kiếm an ninh, hãy cắt giảm vũ khí và làm cho địch thủ của quý vị an ninh hơn” (Jervis 1997, 287n). Các nhà hiện thực tán thành với thuyết cân bằng quyền lực đã cảnh báo rằng bất cứ sự cắt giảm nào cũng phải là cắt giảm chung, có thể xác minh được và nhằm mang lại sự cân bằng.

Kiểm soát và giải giáp vũ khí đa phương

Có nhiều dẫn chứng lịch sử về kiểm soát vũ khí và giải giáp vũ khí đa phương. Vào đầu thế kỉ 11, Hội đồng Lateran Đệ nhị nghiêm cấm sử dụng nỏ trong chiến đấu. Thông cáo St. Petersburg 1868 cấm sử dụng đạn thuốc nổ. Vào các năm 1899 và 1907, Hội nghị Hòa bình Quốc tế ở Hague đã hạn chế sử dụng một vài loại vũ khí và cấm nhiều loại khác. Lãnh đạo Mỹ, Anh, Nhật, Pháp và Italy đã kí hiệp ước ở Hội nghị Hải quân Washington (1921 – 1922), đồng thuận điều chỉnh kích cỡ tương quan hạm đội của họ.

Gần 30 thỏa thuận đa phương lớn đã được kí kết kể từ Chiến tranh Thế giới lần thứ 2. Trong những thỏa thuận này, Hiệp ước chống phổ biến vũ khí hạt nhân (NPT) 1968, Hiệp ước cấm chuyển giao vũ khí hạt nhân và kĩ thuật chế tạo cho các quốc gia phi hạt nhân nổi bật lên như những thỏa thuận đa phương có ý nghĩa biểu tượng nhất với 189 bên kí kết. Trong khi nhiều bên tuyệt đối tuân thủ Hiệp ước này thì Ấn Độ, Pakistan và Bắc Triều Tiên đã phá vỡ rào cản của NPT để trở thành quốc

gia hạt nhân. Thêm vào đó, Israel cũng bị cho là bí mật sản xuất vũ khí hạt nhân, còn Iran vẫn đứng ngoài NPT và đang tham vọng trở thành quốc gia hạt nhân. Việc 46 quốc gia tiến hành đàm phán Đánh giá chu trình nhiên liệu hạt nhân quốc tế năm 2005 để cắt đứt sự liên hệ giữa năng lượng hạt nhân và sự phổ biến vũ khí hạt nhân là một bước tiến triển; tuy nhiên, một vài bên kí kết phàn nàn rằng cam kết giải giáp của những cường quốc hạt nhân ban đầu đã bị phớt lờ.

Những vấn đề tương tự được đề cập trong những thỏa thuận đa phương khác. Lấy ví dụ, Công ước về vũ khí hóa học (CWC) năm 1993 yêu cầu tất cả vũ khí hóa học dự trữ phải được hủy bỏ trong vòng mười năm. Tuy nhiên, công ước đã đánh mất phần nào thẩm quyền của mình khi vào năm 2001 chính quyền Bush từ chối những biện pháp thi hành. Sự xói mòn những ủng hộ đối với việc kiểm soát vũ khí này đã khiến Tổng thư kí Liên Hợp Quốc lúc đó là Kofi Annan cảnh báo rằng “nhiều cơ chế giải giáp vũ khí đa phương được thiết lập đã bị mai một.”

Tương lai đáng nghi vấn của kiểm soát và giải giáp vũ khí

Những trở ngại của những hiệp ước kiểm soát và giải giáp vũ khí rất nan giải. Những ý kiến chỉ trích phàn nàn rằng những thỏa thuận này thường kiểm soát những vũ trang đã lỗi thời hoặc đây là những thỏa thuận mà các bên từ đầu có ít động lực để phát triển. Thậm chí khi các thỏa thuận đề cập các loại vũ khí hiện đại, phức tạp, các bên thường đặt mức trần cao hơn lượng vũ khí hiện tại được triển khai, do đó họ sẽ không phải giảm vũ khí của mình.

Hạn chế thứ hai là xu hướng giới hạn một loại hệ thống vũ khí này để tạo sự phát triển trong loại hệ thống khác. Như quả bóng bị nén chặt một đầu nhưng mở đầu còn lại, kiềm chế một vài phần trong kho vũ khí của một quốc gia có thể dẫn tới tăng cường những loại vũ khí khác. Một ví dụ có thể thấy là Hiệp ước SALT I năm 1972 nhằm giới hạn số lượng tên lửa đạn đạo xuyên lục địa do Mỹ và Liên Xô sở hữu. Mặc dù số lượng tên lửa đã bị hạn chế, không có giới hạn nào được đặt ra cho số đầu đạn hạt nhân đặt trong mỗi tên lửa; hệ quả là cả hai phía bắt đầu phát triển nhiều MIRVs. Nói tóm lại, sự đóng băng số lượng thiết bị phóng lại dẫn tới sự tăng cường chất lượng trong hệ thống chuyên chở đầu đạn.

Năng lực yếu, kém hiệu quả và chậm chạp của cộng đồng quốc tế trong việc cấm những vũ khí nguy hiểm và phản tác dụng nhất cũng làm giảm niềm tin vào tương lai của kiểm soát vũ khí. Có thể lấy trường hợp của mìn sát thương (APLs). Đây là những vũ khí không thể phân biệt giữa thường dân hay binh lính. Khoảng 100 đến 300 triệu quả mìn được tin là phân bố rải rác trên lãnh thổ của hơn 70

nước (với 100 triệu quả mìn khác đang nằm trong kho). Giữa thập niên 1990 đã có khoảng một trái mìn trên mỗi 50 người trên trái đất, và mỗi năm chúng làm chết hoặc gây thương tật cho hơn 26 ngàn người – hầu hết là dân thường. Thế nhưng không một quốc gia đơn lẻ nào đứng ra cấm những vũ khí chết chóc này. Điều này khiến Jody Williams, một nhà hoạt động hòa bình, tổ chức Chiến dịch Quốc tế về cấm mìn sát thương, qua đó tạo ra Công ước cấm sử dụng, dự trữ, sản xuất và chuyển nhượng mìn sát thương cá nhân và việc phá hủy chúng, bắt đầu được mở ký từ tháng 12/1997. Với những nỗ lực của mình, bà đã được trao giải Nobel Hòa bình. Tuy nhiên, thử thách là đến nay chỉ mới thúc ép được 155 quốc gia kí kết, và nhiệm vụ loại trừ APLs vẫn còn rất nhọc nhằn.

Một vấn đề sau cùng gây khó khăn cho những ai chủ trương kiểm soát và giải giáp vũ khí là sự cải tiến liên tục. Trước khi có thể giới hạn được một loại vũ khí thì một thế hệ vũ khí mới đã được phát triển. Vấn đề càng phức tạp hơn khi các kĩ thuật hiện đại đang chế tạo nên những vũ khí tối tân hơn bao giờ hết – ngày càng nhỏ hơn, chết chóc hơn và dễ che giấu hơn.

Vì sao các quốc gia thường quyết định vũ trang để rồi rõ ràng mắc kẹt trong sự mất an ninh? Bề ngoài thì có vẻ như có nhiều động lực để kiểm soát vũ khí một cách có ý nghĩa. Sự kiểm soát triệt để sẽ giúp tiết kiệm ngân sách, giảm căng thẳng, giảm môi trường nguy hiểm, và loại bỏ sự hủy diệt rình rập của chiến tranh. Tuy nhiên, hầu hết quốc gia đều chần chừ trong việc hạn chế vũ trang của mình trong một hệ thống tự cứu đòi hỏi mỗi quốc gia phải tự bảo vệ chính mình. Do đó các quốc gia tự loay hoay trong vòng tròn khắc nghiệt được tóm lược bởi hai nguyên tắc cơ bản: "(1) Không đàm phán khi bị xếp sau. Tại sao lại phải chấp nhận vị trí thứ hai mãi mãi?" và (2) "Không đàm phán khi đang trên cơ. Tại sao lại phải chấp nhận ngừng lại trong địa hạt cạnh tranh quân sự khi phe kia không thể bắt kịp chúng ta?" (Barnet 1977).

Xu hướng các quốc gia ưu tiên củng cố vũ khí của mình so với kiểm soát chúng được minh họa bởi các vụ thử hạt nhân. 9 quốc gia hạt nhân đã được xác định đã tiến hành tổng cộng 2.056 vụ nổ hạt nhân ở 24 địa điểm khác nhau kể từ năm 1945 – trung bình một vụ thử mỗi mười ngày. Hiệp ước Cấm thử hạt nhân một phần 1963 cấm các vụ thử trong không trung và dưới nước nhưng không cấm các vụ nổ trong lòng đất, do đó đã không thể làm chậm tốc độ các vụ thử. 75% số các vụ thử hạt nhân diễn ra sau khi lệnh cấm có hiệu lực vào năm 1963. Ngày nay cả Trung Quốc và Mỹ thường xuyên tiến hành cái gọi là thử nghiệm hạt nhân không giải phóng năng lượng và bị nghi ngờ đang tiến hành những vụ nổ thử nghiệm rất nhỏ đến mức không thể phát hiện được.

Tóm lại, kiểm soát vũ khí vẫn còn là một lĩnh vực chính sách mờ mịt, và những gì trong quá khứ cho thấy chúng ta không nên phóng đại quá những triển vọng của chúng. Chừng nào các lãnh đạo quốc gia hiểu chiến còn tồn tại thì giải trừ quân bị là quá khinh suất. Giới hạn vũ khí có thể hạn chế sự kình địch giữa các quốc gia nhưng chúng không thể xóa bỏ nguồn gốc căn bản của xung đột. Sau hết thấy, chiến tranh không phải là do vũ khí mà là những dấu hiệu của căng thẳng chính trị: Con người không đánh nhau vì họ có vũ khí; mà họ sở hữu vũ khí bởi vì họ lo sợ họ phải đánh nhau để bảo toàn an ninh của mình.

Cân bằng quyền lực trong hệ thống quốc tế đương đại

Sự vận dụng các liên minh và kiểm soát vũ khí để cân bằng quyền lực thường tuân theo một trong hai khuôn mẫu khác biệt (Morgenthau 1985). Đối với khuôn mẫu “đổi đầu trực diện”, một quốc gia mạnh nỗ lực chiếm ưu thế so với quốc gia mạnh còn lại thông qua tăng cường vũ trang hoặc tìm kiếm liên minh để cân bằng với sức mạnh của đối thủ. Theo thời gian, sự gia tăng tiềm lực quân sự của mỗi bên sẽ dẫn tới hành động tương tự của bên kia. Nếu cả hai bên đều không nhượng bộ thì họ có thể đàm phán các thỏa thuận kiểm soát vũ khí để ổn định hóa sự cạnh tranh và ngăn ngừa chiến tranh nổ ra.

Trong mẫu hình “cạnh tranh” bất ổn hơn, việc một quốc gia xâm lấn quốc gia khác thúc đẩy việc tăng cường vũ trang và liên minh. Nhưng thay vì dẫn tới các khối liên minh cứng nhắc đối trọng lẫn nhau, nó dẫn tới sự ra đời các khối liên minh chông lẩn lẫn nhau. Bàn cờ ngoại giao châu Âu thế kỉ 18 minh họa cho kiểu mẫu chính trị cân bằng quyền lực thứ hai này. Theo Michael Doyle (1997, 177) mô tả, nước Pháp bị kẹt giữa những kẻ thù là Anh và Áo (nước lúc đó sở hữu phần lãnh thổ nước Bỉ ngày nay), khiến Pháp thiết lập quan hệ với Phổ, kẻ thù của Anh và Áo. Đồng thời, Hà Lan đối trọng lại Pháp với sự hỗ trợ của Anh, Saxony đối trọng lại Phổ với sự hỗ trợ của người Áo, và Bavaria dựa vào Pháp và Phổ nhằm đối trọng với Áo. Với tham vọng đối trọng lại sự gia tăng sức mạnh đáng cảnh báo hơn bao giờ hết của nước Phổ kể từ khi nước này chiếm tỉnh Silesia của Áo vào năm 1740, Bộ trưởng ngoại giao Áo Wenzel Kaunitz đã hình thành một liên minh cùng với Pháp, kẻ thù lâu đời của Áo và là đồng minh xưa nay của Phổ. Anh, đồng minh trước đây của Áo, đáp trả lại bằng cách lập liên minh với Phổ. Trong cuộc “Cách mạng Ngoại giao 1756”, diện mạo của những liên minh cường quốc hoàn toàn đảo ngược nhằm phản ứng lại sự phát triển quyền lực của Phổ.

Theo nhà hiện thực chủ nghĩa nổi tiếng Hans Morgenthau (1985), nếu không quốc gia nào sở hữu ưu thế quân sự vượt trội, chính trị thế giới sẽ tuân theo một

trong hai khuôn mẫu trên. Sau khi đã kiểm chứng giả định lí thuyết cân bằng quyền lực diễn ra như thế nào, chúng ta sẽ xem xét nó hoạt động ra sao trong chính trị thế giới kể từ sau khi Chiến tranh Thế giới lần thứ 2 kết thúc.

Hình mẫu đối đầu trực diện thời Chiến tranh Lạnh

Hầu hết các quốc gia đều bị tàn phá bởi Chiến tranh Thế giới lần thứ 2. Tuy nhiên, Mỹ rõ ràng vẫn giữ được vị thế thống trị, nền kinh tế của nước này chiếm khoảng 1/2 tổng sản phẩm quốc dân (GNP) của thế giới. Mỹ cũng là nước duy nhất có bom nguyên tử và thể hiện sẵn sàng dùng đến loại vũ khí mới này. Thế nhưng bá quyền kiểu Mỹ đã chết yểu bởi sự phục hồi nền kinh tế và phát triển tiềm lực quân sự của Liên Xô làm suy yếu vị trí tối thượng của Mỹ và tạo cục diện mới của quyền lực toàn cầu. Người Liên Xô phá vỡ thế độc quyền về vũ khí nguyên tử của Mỹ vào năm 1949 và cho phát nổ một thiết bị nhiệt hạch nhân vào năm 1953, chưa đầy một năm sau Mỹ. Thành tựu này tượng trưng cho thế đối đầu trực diện của hệ thống lưỡng cực. Giờ đây tiềm lực quân sự được tập trung vào tay của hai "siêu cường" đối nghịch, mỗi siêu cường đứng đầu một khối liên minh.

Sự hình thành Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO), kết nối Mỹ với việc phòng vệ Tây Âu, và Hiệp ước Warsaw, gắn kết Liên Xô cũ trong một liên minh với những đối tác Đông Âu, giúp tăng cường thêm cấu trúc lưỡng cực. Các khối đối đầu hình thành một phần vì các siêu cường tranh giành đồng minh và một phần vì các quốc gia yếu hơn tìm sự bảo hộ từ một trong hai siêu cường. Theo đó, các đồng minh của mỗi siêu cường trao cho siêu cường tương ứng các căn cứ tiền phương để hai bên từ đó tiến hành cạnh tranh lẫn nhau.

Với việc tập hợp các quốc gia của hệ thống vào hai khối, mỗi khối do một siêu cường đứng đầu, cấu trúc lưỡng cực của Chiến tranh Lạnh đã gây mất an ninh tổng thể. Sự cân bằng luôn bị đe dọa. Lo lắng rằng đối thủ sẽ giành được thế thượng phong nên lãnh đạo của mỗi khối nhìn nhận mọi diễn biến dù mang tính chất phòng thủ tới đâu đều là bước đầu tiên tiến đến xâm chiếm thế giới. Cả hai siêu cường đều xem việc lôi kéo đồng minh mới là cực kì quan trọng. Mỗi lo sợ đồng minh cũ rời bỏ nhóm luôn hiện hữu. Sự không liên kết luôn bị ngờ vực. Thế lưỡng cực khiến cơ hội thỏa hiệp hay ứng biến trở nên khó khăn và chống lại việc bình thường hóa quan hệ của hai siêu cường.

Các liên minh chính của Chiến tranh Lạnh gắn với thế lưỡng cực bắt đầu tan rã từ thập niên 1960 đến đầu những năm 1970. Khi sự kết dính nội bộ bị suy yếu, các trung tâm quyền lực mức bắt đầu nổi lên. Cùng lúc đó, những đối tác đồng

minh yếu hơn được trao nhiều không gian để tự xoay sở hơn. Quan hệ đa dạng giữa các quốc gia phụ thuộc vào các siêu cường bắt đầu phát triển, ví dụ như mối quan hệ giữa Mỹ và Romania hay giữa Pháp và Liên Xô. Các siêu cường vẫn giữ sự thống trị về quân sự, song hệ thống ít cứng nhắc hơn này cho phép các quốc gia khác thể hiện vai trò đối ngoại độc lập hơn.

Sự cải tiến kĩ thuật nhanh chóng trong hệ thống vũ khí chủ lực của các siêu cường là chất xúc tác dẫn tới giải thể các khối liên minh của Chiến tranh Lạnh. Tên lửa đạn đạo xuyên lục địa, khả năng vận chuyển vũ khí hạt nhân từ lục địa này sang lục địa khác đã làm giảm tầm quan trọng của các căn cứ chuyển tiếp trên lãnh thổ đồng minh. Hơn nữa, sự khác biệt nhỏ trong kho vũ khí của các siêu cường đã khiến những mối quan hệ vốn từng gắn kết các đồng minh trở nên lỏng lẻo. Những thành viên châu Âu của NATO bắt đầu đặt nghi vấn liệu Mỹ có bảo vệ Paris hay Bonn bằng cách đánh đổi New York như họ cam kết? Trong điều kiện nào thì Washington hoặc Moscow sẽ sẵn sàng tiến hành chiến tranh hạt nhân? Điều không chắc chắn đã trở nên rõ ràng khi mà lời cam kết bảo vệ đồng minh thông qua sự **răn đe mở rộng**¹⁰ dường như ngày càng khó tin tưởng.

Làn sóng dân chủ và kinh tế thị trường của một vài nước cộng sản vào cuối thập niên 1980 càng làm suy yếu thêm những ràng buộc ý thức hệ vốn đã từng giúp những quốc gia này giải quyết những vấn nạn an ninh từ góc nhìn chung. Sự dỡ bỏ Bức tường Berlin năm 1989 đã phá vỡ cấu trúc Chiến tranh Lạnh của những khối kinh địch. Với tình trạng chia rẽ kết thúc và không còn mối đe dọa Liên Xô, tầm nhìn và mục tiêu chung vốn từng gắn kết các thành viên NATO nay biến mất. Nhiều quốc gia nhận thấy nhu cầu cần phải thay thế NATO và Hiệp ước Warsaw không còn hiệu lực bằng một dàn xếp an ninh mới. Tuy nhiên, đa phần các nhà lãnh đạo cho rằng một số thành tố của cấu trúc an ninh châu Âu vẫn còn cần thiết để củng cố các mối quan hệ và giữ ổn định khi các sự kiện mới ồ ạt diễn ra.

Một tương lai của cuộc cạnh tranh cân bằng quyền lực?

Sau sự sụp đổ của Liên Xô năm 1991, hầu hết các nhà phân tích đều kết luận rằng một kỉ nguyên mới của thế đơn cực đã lộ dạng, với sự phát triển của Mỹ như siêu cường độc nhất của thế giới. Nhà bình luận Charles Krauthammer khẳng định rằng “không một quốc gia nào thống trị về văn hóa, kinh tế, kĩ thuật và quân sự trong lịch sử thế giới kể từ Đế chế La Mã”. Đối với các nhà lý thuyết ổn định bá quyền,

¹⁰ Extended deterrence: Việc sử dụng các đe dọa quân sự của một siêu cường nhằm răn đe lại các cuộc tấn công chống lại đồng minh của siêu cường đó.

điều này là tốt. Bởi vì họ nhìn nhận tập trung quyền lực đơn cực sẽ cho phép quốc gia lãnh đạo toàn cầu giữ trật tự và duy trì hòa bình thế giới.

Đối lập với quan điểm lạc quan này là một sự nghi ngờ mạnh mẽ về sự bền vững trong tương lai của trật tự thế giới đơn cực dưới sự điều hành của Mỹ. Một ý kiến cảnh báo rằng, “Dễ dàng nhận thấy phổ biến trong lịch sử là hễ khi nào các quốc gia trở thành bá chủ ... họ đều có xu hướng muốn thôn tằm mọi thứ, và điều này không bao giờ thành hiện thực” (Mathews 2000). Những ý kiến khác cáo buộc vai trò lãnh đạo thiếu cận của Mỹ, như những gì họ thấy, vốn bị dẫn dắt bởi lợi ích quốc gia hẹp hòi chứ không phải bởi lí tưởng, và được thúc đẩy chủ yếu bởi khát vọng giữ vị thế vượt trội của Mỹ mà ít hướng tới hợp tác đa phương để thúc đẩy hòa bình thịnh vượng.

Bất kể những ý kiến lạc quan hay bi quan là đúng, thì nhiều học giả tin rằng ưu thế của Mỹ sẽ không tồn tại dài lâu trong thế kỉ 21. “Các quốc gia sẽ cản trở mục tiêu của Mỹ bất cứ lúc nào và bằng bất kì cách nào có thể, và việc theo đuổi lợi ích của Mỹ sẽ phải được tiến hành bằng cưỡng ép chứ không phải là đồng thuận. Chủ nghĩa chống Mỹ sẽ trở thành tiếng nói toàn cầu của trào lưu phản kháng chính trị - sự đối đầu ý thức hệ mặc định – hợp nhất những bất mãn và bất bình của thế giới mà một vài trong số đó có thể cực kỳ nguy hiểm” (Zakaria 2002b). Nhiều nhà phân tích biện luận rằng, trật tự đơn cực đang nhường đường cho một cấu trúc quyền lực mới với những hệ quả khả dĩ không rõ ràng. Vài nhà phân tích dự báo sự quay lại của hình mẫu lưỡng cực đối đầu trực diện, với sự đối đầu của Mỹ và Trung Quốc (xem Tranh luận: Mỹ nên ứng phó như thế nào với sự trỗi dậy quyền lực của Trung Quốc?).

Những nhà phân tích khác thì nhìn thấy khả năng của một hình mẫu cạnh tranh cân bằng quyền lực phức tạp hơn, khi mà Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Ấn Độ, Nga và Liên minh châu Âu, và có khả năng là Brazil sẽ cấu thành nhiều trung tâm quyền lực toàn cầu. Theo viễn cảnh tương lai này, khi quyền lực được phân chia đồng đều hơn, mỗi chủ thể sẽ tự tin, độc lập và cạnh tranh hơn, dẫn đến sự nhập nhằng trong nhận diện giữa bạn và thù.

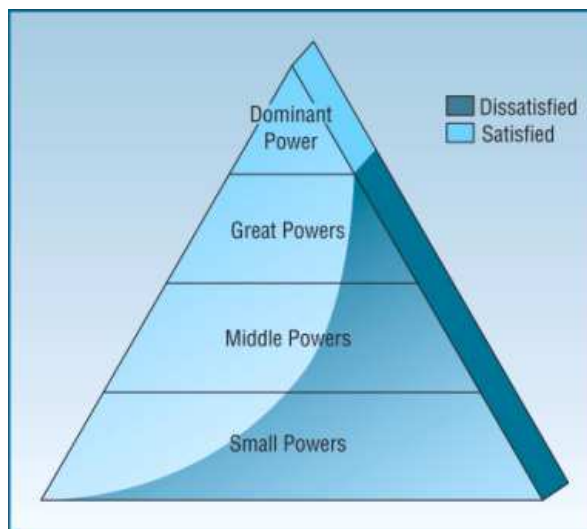
Sau cùng, vẫn còn nhiều nhà phân tích khác suy xét rằng sự xói mòn của trật tự đơn cực sẽ bắt đầu dẫn tới trật tự vô cực – thế giới phân mảnh đặc trưng bởi vô vàn trung tâm quyền lực khu vực mà không có ai thực thi quyền lãnh đạo toàn cầu (Ferguson 2004, 296).

Mặc dù những ai chứng kiến thời kỳ đơn cực của Mỹ đang dần mất đi không bằng lòng về những gì sẽ diễn biến tiếp theo, nhưng họ đồng tình rằng những cam kết an ninh của Mỹ đã làm dãn trải năng lực quân sự quốc gia. Vấn đề càng rối rắm

hơn khi Mỹ đang phải chịu gánh nợ lớn và thảm họa tài chính xấu nhất kể từ cuộc Đại khủng hoảng. Có thể Mỹ vẫn còn là cái lò sản sinh những ý tưởng sáng tạo và óc kinh doanh nhạy bén, và Mỹ sẽ tiếp tục là cường quốc đáng gờm, nhưng những nhà phân tích này kết luận rằng sự kết hợp của việc dàn trải quân sự ra bên ngoài, những vấn nạn kinh tế nội địa, và sự trỗi dậy của nhiều quốc gia thách thức khác sẽ định hình tương lai toàn cầu (Bell 2005, 21).

TRANH LUẬN: Mỹ nên ứng phó như thế nào trước sự trỗi dậy của Trung Quốc?

Khi lí giải căn nguyên của cuộc chiến tranh Peloponnesse kéo dài 27 năm giữa Athens và Sparta, sử gia Thucydides chỉ ra rằng sự trỗi dậy sức mạnh của Athens đã khiến Sparta, quốc gia thống trị ở Hy Lạp trong suốt thế kỉ thứ 5 trước công nguyên, phải cảnh giác. Theo những luận bàn về lí thuyết chuyển giao quyền lực trong Chương 7 cũng như những mô tả trong biểu đồ ở trang kế tiếp, chúng ta có thể phân nhóm các quốc gia dựa vào vị trí trong trật tự quyền lực quốc tế và mức độ hài lòng với hiện trạng của nước đó. Nhiều nhà lý thuyết biện luận rằng khả năng chiến tranh gia tăng khi các quốc gia bậc thấp hơn vốn không hài lòng với hiện trạng quốc tế trỗi dậy vượt mặt quốc gia thống trị, nước ủng hộ giữ nguyên hiện trạng (Kugler, Tammen và Efiređ 2004, 164). Cũng như khi Sparta đối mặt với mối nguy từ sự trỗi dậy của Athens, trong suốt chiều dài lịch sử, các quốc gia tại định cao của quyền lực luôn phải khổ sở với vấn đề là làm thế nào để ứng phó với các đối thủ đang lên.



John Lewis Gaddis (2005, 9) cho rằng một trong những thách thức trọng yếu trong chính sách đối ngoại hiện thời của Mỹ là nhìn nhận thế giới không chỉ qua lăng kính Trung Đông. Giờ đây Iraq là một vấn đề nghiêm trọng và một nước Iran sở hữu vũ khí hạt nhân có thể là "lá bài ẩn" của khoảng thập niên tới, song những gì diễn ra ở Trung Quốc "cũng quan trọng đối với hệ thống quốc tế như những gì xảy ra ở Trung Đông". Câu hỏi không còn là liệu Trung Quốc có mạnh lên hay không, mà là Mỹ sẽ ứng phó thế nào trước sự trỗi dậy của Trung Quốc.

Khi bắt đầu cải cách thị trường vào năm 1978, Trung Quốc chiếm ít hơn 1% nền kinh tế thế giới, và lượng ngoại thương đạt tổng cộng 20,6 tỉ USD. Kể từ đó, Trung Quốc tăng trưởng GDP

trung bình 9,4% mỗi năm và đến 2005 đã chiếm trên 4% nền kinh tế thế giới, với lượng ngoại thương tăng lên tới 851 tỉ USD. Ngày nay, Trung Quốc là nước sản xuất thép lớn nhất thế giới, nước tiêu thụ năng lượng đứng hàng thứ hai trên thế giới, và lượng GDP được Hội đồng Tình báo Quốc gia Hoa Kỳ ước lượng là sẽ ngang bằng với Mỹ vào năm 2042. Những nguồn lực này đánh thức giả tưởng Trung Quốc và cho phép nước này thể hiện vai trò năng động trên trường quốc tế tương xứng với sức mạnh của mình.

Tuy nhiên, Trung Quốc vẫn còn phải phấn đấu nhiều để trở thành siêu cường quân sự. Chi tiêu quốc phòng hàng năm của nước này vẫn tăng ở mức hai con số trong suốt thập kỉ trước, song ước tính chỉ bằng khoảng 14 – 19% chi tiêu quốc phòng của Mỹ. Tuy nhiên, ngân sách quốc phòng của Trung Quốc rất có thể sẽ tăng gấp ba trong nhiều thập niên tới khi nước này nâng cấp các lực lượng bộ binh, không quân và hải quân cũ kỹ, đồng thời triển khai kho vũ khí hạt nhân đủ để tiến hành đợt tấn công thứ hai.

Dĩ nhiên, sự đối đầu trong tương lai giữa Mỹ và một Trung Quốc hùng cường hơn không phải hoàn toàn chắc chắn. Song nhiều người Mỹ lại dè chừng về sự phát triển sức mạnh kinh tế của Trung Quốc, điều mà họ lo ngại sẽ chuyển thành tiềm lực quân sự hùng mạnh. Họ khuyến cáo rằng Mỹ nên hoạch định một chính sách đối ngoại nhằm kiềm chế Trung Quốc, như nước này đã làm khi giải quyết mối đe dọa từ Liên Xô sau Chiến tranh Thế giới lần thứ 2. Những người khác thì quan ngại rằng một chính sách ngăn chặn mới sẽ thực sự đẩy Washington và Bắc Kinh vào thế đối chọi nhau. Theo quan điểm của họ, Mỹ sẽ phải dung nạp các đối thủ đồng hạng của mình. Thay vì cố gắng ngăn chặn sự phát triển của Trung Quốc, họ khuyến cáo nên chừa chỗ cho một Trung Quốc đang lên, chia phần trong trật tự quốc tế hiện hữu, và ràng buộc Trung Quốc vào mạng lưới các thể chế quốc tế để bất kì sự chuyển giao quyền lực tương lai nào được diễn ra êm thấm.

Mỹ và Trung Quốc nằm ở ngã tư đường. Vụ đánh bom của Mỹ vào Đại sứ quán Trung Quốc trong chiến tranh với Serbia năm 1999, vụ va chạm của một máy bay do thám Mỹ và một máy bay Trung Quốc năm 2001, cùng với xích mích kéo dài xung quanh vấn đề nhân quyền, luật sở hữu trí tuệ và những nỗ lực của Tập đoàn Dầu khí Hải dương Quốc gia Trung Quốc nhằm thôn tính công ty dầu khí Unocal có trụ sở đặt tại California đã làm nổ ra nhiều tranh luận khắp nước Mỹ về việc Mỹ nên áp dụng chính sách kiểu gì đối với Trung Quốc. Bạn nghĩ sao? Mỹ nên ứng phó như thế nào trước sự trỗi dậy sức mạnh của Trung Quốc?

Quá trình phát triển của Tổ chức Hiệp ước Bắc Đại Tây Dương (NATO) kể từ sau Chiến tranh Lạnh phản ánh sự chuyển biến cục diện địa chính trị này. Thoạt đầu, nhiều nhà quan sát nghĩ rằng NATO sẽ biến mất cùng với địch thủ là khối Hiệp ước Warsaw. Mục tiêu thành lập ban đầu của NATO - ngăn chặn chủ nghĩa bành trướng của Liên Xô – không còn thích hợp, bởi vì mối họa đã không còn tồn tại nữa. Tuy nhiên, NATO đã không giải thể. Họ đã tự đổi mới mình, thay đổi thành viên và sứ mệnh của mình. Vào tháng 1/1994, NATO đã chấp thuận cho 4 quốc gia thuộc khối cộng sản trước đây (Ba Lan, Cộng hòa Séc, Slovakia và Hungary) gia nhập vào kế hoạch Đối tác vì Hòa bình (PfP). PfP không đảm bảo các nước này sẽ được giúp đỡ trong trường hợp bị tấn công như với các thành viên hiện hữu. Nhưng đó là một

bước quan trọng trong tiến trình mở rộng nhằm mục đích tạo ra một châu Âu hòa bình, thống nhất và dân chủ. Sau khi kết nạp Cộng hòa Séc và Ba Lan vào năm 1999, NATO đã mở rộng xa hơn vào tháng 11/2002, khi triển khai cuộc mở rộng lớn nhất trong lịch sử năm mươi năm của mình. Bulgaria, Estonia, Latvia, Litva, Romania, Slovakia và Slovenia đã được thừa nhận là thành viên chính thức, cùng với 19 quốc gia hiện tại nhận sự chở che của NATO. Thêm vào đó, nhiều người cho rằng việc Gruzia và Ukraina trở thành thành viên NATO sẽ làm các nhà lãnh đạo Nga bất an vì họ muốn duy trì cam kết cuối Chiến tranh Lạnh rằng các nước cộng hòa thuộc Liên Xô cũ và Hiệp ước Warsaw sẽ không được kết nạp vào NATO.

Sự mở rộng cả về thành viên lẫn sứ mệnh của NATO mở ra một chương mới trong lịch sử của tổ chức này. Sau vụ tấn công khủng bố vào Trung tâm Thương mại Thế giới và Lầu Năm Góc năm 2001, NATO đã lần đầu tiên viện dẫn nguyên tắc phòng thủ chung, lập luận rằng tấn công Mỹ tức là tấn công tất cả các thành viên của tổ chức. Điều này xua tan nghi ngờ về tính hữu dụng của NATO trong việc giải quyết những thách thức an ninh của thế kỉ 21. Được hồi sinh với số lượng thành viên nhiều hơn và phạm vi lãnh thổ rộng lớn hơn, vào năm 2006 NATO đã lãnh đạo công việc đảm bảo an ninh và tái thiết ở miền nam Afghanistan.

Thế nhưng các ý kiến chỉ trích cho rằng những lợi thế của việc NATO mở rộng sẽ bị che mờ bởi nguy cơ sự mở rộng sẽ khiến liên minh chỉ còn là nơi tụ họp để bàn về an ninh. Họ cũng kêu ca rằng liên minh này sẽ làm suy yếu an ninh của những quốc gia mà nó loại trừ. Họ biên luận rằng, sự hiện diện của một liên minh quân sự được củng cố ở châu Âu mà không có liên minh quân sự nào khác đối trọng sẽ gây hiểm họa cho bên ngoài. NATO quả quyết lời cáo buộc này là không công bằng bởi vì những quy tắc quyết định của tổ chức này cho phép mỗi thành viên có quyền phủ quyết đối với hoạt động quân sự, qua đó xóa bỏ mọi đe dọa về việc NATO tấn công phủ đầu. Những người ủng hộ mở rộng NATO cũng cho rằng sự chông lãn hỗn độn của các tổ chức an ninh châu Âu (bao gồm OSCE và Hội đồng châu Âu) quá chồng chéo khiến các tổ chức này không thể thực thi hành động quân sự quả quyết bên ngoài phạm vi ảnh hưởng của mình.

Bất chấp sự tái thiết mang tính cải tiến và những quy tắc ra quyết định mới, sự gắn kết NATO vẫn bị ảnh hưởng bởi sự can thiệp quân sự của Mỹ ở Iraq trong cuộc chiến chống khủng bố toàn cầu của nước này. Giờ đây NATO đang bị lôi kéo theo hai hướng. Được dẫn dắt bởi Anh và Mỹ, một vài thành viên tán thành cách hiểu rộng về vai trò chiến lược của NATO, điều cho phép tổ chức này hoạt động ở những khu vực như Afghanistan. Dẫn đầu bởi Pháp, những thành viên khác lại ưu

ái cách hiểu theo nghĩa hẹp, trong đó cho phép Liên minh châu Âu thực thi nhiều trách nhiệm quân sự hơn.

Góp phần vào cuộc tranh luận xuyên Đại Tây Dương về vấn đề an ninh tập thể là quyết định của Liên minh châu Âu nhằm thiết lập lực lượng phản ứng nhanh của riêng họ, qua đó EU có thể tự triển khai các hoạt động quân sự mà không cần thông qua Mỹ. Phản ứng của châu Âu đối với sự vận dụng sức mạnh quân sự của Mỹ cho thấy nhu cầu an ninh quốc gia trong một thế giới mang tính thứ bậc xuất phát từ sự mơ hồ của các quốc gia về ý định của nhau. Bởi vì sự lớn mạnh trong quyền lực không kiểm soát được của một quốc gia khiến những quốc gia khác mất an ninh, nên gần như tất cả các quốc gia đều tự tìm giải pháp phòng vệ chính mình. Theo cách hiểu này, con đường quân sự tới hòa bình theo chủ nghĩa hiện thực được luận bàn ở chương này có liên hệ mật thiết với nhu cầu tăng cường vũ trang đã được mô tả ở Chương 8. Tin rằng một thế giới hòa bình hơn không nằm ở địa hạt ngoại giao, các nhà hiện thực khẳng định rằng cuộc đấu tranh đầy bi kịch vì an ninh giữa các siêu cường sẽ tiếp diễn (Measheimer 2001).

Tuy nhiên tính hợp lí trong cách lí giải về tương lai toàn cầu này vẫn còn bỏ ngỏ. Trong chương tiếp theo chúng tôi không tập trung vào chính trị cân bằng quyền lực của chủ nghĩa hiện thực nữa mà sẽ chuyển sang kiểm chứng những đề xuất của các nhà chủ nghĩa tự do và chủ nghĩa kiến tạo về áp dụng những quy chuẩn và thể chế quốc tế để tạo lập một thế giới hòa bình hơn.

Tóm tắt chương

- Thuật ngữ *cân bằng quyền lực* được dùng theo nhiều cách. Cốt lõi trong sự đa nghĩa của nó là ý tưởng rằng an ninh và sự sống sót của quốc gia có thể đạt được khi các đối thủ có sự cân bằng về mặt quân sự.
- Để có thể vận hành một cách hiệu quả nhất, thuyết cân bằng quyền lực qui định các lãnh đạo quốc gia phải tuân thủ những quy tắc nhất định của việc trị quốc. Họ nên giữ cảnh giác, hình thành liên minh khi không thể đuổi kịp sự phát triển quân sự của các địch thủ, lựa chọn đồng minh trên nền tảng nhu cầu chiến lược thay vì sự tương đồng về văn hóa và ý thức hệ, luôn chống lại những ai tìm kiếm bá quyền, và đối xử chừng mực với những kẻ bại trận.
- Thuyết cân bằng quyền lực bị chỉ trích vì sự mâu thuẫn logic, thiếu phương pháp đáng tin cậy để các lãnh đạo quốc gia đánh giá chính xác tương quan tiềm lực quân sự, khuynh hướng thúc đẩy tăng cường vũ trang nhanh

chóng, giả định rằng các lãnh đạo quốc gia không muốn mạo hiểm, và việc lý thuyết này không đủ khả năng ngăn chặn chiến tranh hủy diệt.

- Nhóm hòa hợp các cường quốc cố gắng ổn định cân bằng quyền lực bằng cách tạo những kênh đối thoại thường xuyên giữa các đối thủ tiềm tàng. Tuy nhiên các nhóm hòa hợp rất mong manh. Bất hòa thường gia tăng khi một vài thành viên tin là họ cố gắng vì lợi ích chung nhiều hơn những thành viên khác.
- Nhiều nhà hiện thực biện luận rằng có thể giữ cân bằng về quân sự thông qua các thỏa thuận giới hạn vũ khí. Trong khi kiểm soát vũ khí ngụ ý giới hạn sự phát triển của vũ khí, thì giải giáp vũ khí lại liên quan tới giảm thiểu hoặc xóa bỏ vũ khí. Những thỏa thuận kiểm soát vũ khí có xu hướng hiệu quả hơn các thỏa thuận giải giáp vũ khí, đặc biệt khi chúng bao hàm các đàm phán song phương.
- Có rất nhiều trở ngại trên con đường tiến đến các thỏa thuận kiểm soát vũ khí hiệu quả. Các đàm phán thường rất chậm chạp, hiếm khi bao hàm các hệ thống vũ khí mới và những thỏa thuận đạt được rất khó xác minh và thực hiện.
- Trong suốt Chiến tranh Lạnh, cân bằng quyền lực giữa Mỹ và Liên Xô đã tuân theo khuôn mẫu lưỡng cực đối đầu trực diện, với hai khối cân bằng đối chọi lẫn nhau.
- Sau sự sụp đổ của Liên Xô, cấu trúc hệ thống quốc gia đã chuyển thành trật tự đơn cực, với Mỹ đứng đầu như siêu cường độc tôn của thế giới. Trật tự đơn cực chưa bao giờ tồn tại lâu trong lịch sử đương đại. Như thuyết cân bằng quyền lực mô tả, các quốc gia rốt cuộc sẽ kết hợp nguồn lực để khống chế sức mạnh của quốc gia thống trị. Hiện nay, nhiều học giả đang tranh luận liệu Mỹ sẽ giữ vị thế thống trị được bao lâu. Nhiều học giả dự báo rằng trật tự đơn cực của Mỹ sẽ quay trở lại mẫu hình lưỡng cực, với sự trỗi dậy của Trung Quốc và có lẽ nhiều quốc gia khác đối trọng với Mỹ. Những học giả khác thì không đồng tình. Họ đoán trước một sự quay lại khuôn mẫu cân bằng quyền lực cổ điển của cạnh tranh linh hoạt, bao gồm Mỹ, Trung Quốc, Nga, Nhật Bản và một châu Âu thống nhất.

Bài đọc gợi ý

Kegley, Charles W., Jr, and Geogory A. Raymond. *After Iraq: The Imperiled American Imperium*. New York: Oxford University Press, 2007.

Lieber, Robert J., ed. *Foreign Policy*. Burlington, VT: Ashgate, 2008.

Little, Richard. *The Balance of Power in International Relations: Metaphors, Myths, and Models*. Cambridge: Cambridge University Press, 2007.

Mandelbaum, Michael. *The case for Goliath: How America Acts as the World's Government in the Twenty-First Century*. New York: Public Affairs, 2006.

Walt, Stephen M. *Taming American Power: The Global Responses to U.S Primacy*. New York: Norton, 2005.

Câu hỏi tư duy phản biện

Những thành ngữ ẩn dụ thường được các lãnh đạo quốc gia sử dụng để lí giải một khía cạnh nào đó của chính trị thế giới. Lấy ví dụ, họ có thể tuyên bố rằng những quốc gia khác không nên can dự vào những khu vực địa lí "sân sau" hoặc các lực lượng quân sự nên được triển khai để lấp đầy các khoảng "chân không quyền lực", nhưng không nên triển khai ở những nơi khác vì sự can thiệp sẽ là một "con dốc nguy hiểm" (xem Shimko 1995). Thuyết cân bằng quyền lực cũng chứa đựng ẩn dụ như vậy. Hình ảnh ẩn dụ phổ biến ở đây là cán cân tinh vi (Little 2007). Theo cách nhìn này, thuật trị quốc cũng giống như kĩ thuật máy móc.

Nhà chiến lược Terry Deibel (2007, 54-56) đề xuất hai cách thức khác nhau để định nghĩa tiến trình chính trị quốc tế. Đầu tiên, thay vì xem những tiến trình này một cách máy móc, ông đề xuất nên mừng tượng chúng ta ná với một thực thể sống đi theo chu trình phát triển và suy vong. Ẩn dụ thứ hai xuất phát từ thuyết hỗn mang, nơi mà dường như những biến động ngẫu nhiên nhỏ nhất cũng có thể gây chấn động cả hệ thống trong một mạng lưới của các thực thể tương tác, cũng giống như dòng lưu lượng thông tin trên Internet. Việc chấp nhận cách mô tả tiến trình quốc tế kiểu máy móc tác động đến nhận thức của chúng ta về chính trị thế giới như thế nào? Hình ảnh ẩn dụ về cơ thể sống hay mạng lưới phức tạp phù hợp với việc giải thích chính trị thế giới hơn? Liệu chúng có cung cấp những cách nhìn hữu ích mà cách nhìn kiểu máy móc không thể mang lại hay không?

GIỚI THIỆU DỰ ÁN NGHIENCUUQUOCTE.NET

Mục đích

Nghiencuuquocte.net là một dự án phi chính trị, phi lợi nhuận nhằm mục đích phát triển nguồn học liệu chuyên ngành nghiên cứu quốc tế bằng tiếng Việt và thúc đẩy việc học tập, nghiên cứu các vấn đề quốc tế tại Việt Nam.

Lý do ra đời

Trong khi số người học tập và nghiên cứu về các vấn đề quốc tế ở Việt Nam ngày càng gia tăng thì việc tiếp cận các tài liệu mang tính học thuật của thế giới về lĩnh vực này còn rất hạn chế vì hai lý do: Thứ nhất, các tài liệu này thường phải trả phí mới tiếp cận được, trong khi các trường đại học và viện nghiên cứu của Việt Nam hầu như không có chi phí trang trải. Thứ hai, các tài liệu này chủ yếu được xuất bản bằng tiếng Anh, khiến nhiều sinh viên, nhà nghiên cứu, và đặc biệt là quảng đại độc

giả quan tâm đến các vấn đề quốc tế nói chung, gặp khó khăn trong việc tiếp thu, lĩnh hội. *Nghiencuuquocte.net* ra đời với hi vọng sẽ góp phần khắc phục được các vấn đề trên.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của *Nghiencuuquocte.net* là biên dịch sang tiếng Việt và xuất bản trên website của mình các nguồn tài liệu mang tính học thuật bằng tiếng Anh về lĩnh vực quan hệ quốc tế, bao gồm chính trị quốc tế, kinh tế quốc tế, và luật pháp quốc tế.

Các tài liệu này chủ yếu là các bài báo trên các tạp san quốc tế, các chương sách, hoặc các tài liệu tương ứng, đã được xuất bản bởi các nhà xuất bản, các trường đại học và viện nghiên cứu có uy tín trên thế giới.

Các bài dịch học thuật của Dự án được đăng tại chuyên mục [Biên dịch](#). Danh mục rút gọn của các bài dịch này được đăng trên trang [Mục lục](#).

Từ tháng 6/2014, Dự án còn xuất bản chuyên mục [Bình luận](#) để đăng các bài bình luận tiêu biểu của các tác giả Việt Nam hoặc dịch từ các nguồn tiếng Anh uy tín về các vấn đề quan hệ quốc tế và chính sách đối ngoại Việt Nam. Ngoài ra, Dự án cũng ra mắt chuyên mục [Ấn phẩm](#) để chia sẻ các bài viết nghiên cứu về quan hệ quốc tế bằng tiếng Việt và tiếng Anh với sự cho phép của các tác giả liên quan.

Trang chủ dự án: <http://nghiencuuquocte.net/>

Thông tin thêm về Dự án: <http://nghiencuuquocte.net/about/>

Danh mục các bài đã xuất bản: <http://nghiencuuquocte.net/muc-luc/>

Theo dõi Dự án trên Facebook: <https://www.facebook.com/DAnghiencuuquocte>

Ý kiến đóng góp và mọi liên hệ xin gửi về: Lê Hồng Hiệp, nghiencuuquocte@gmail.com
